



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT
VIETFIRST SECURITIES CORPORATION
NĂM 2014

ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

FAX (08) 3820 5942

EMAIL : info@aascs.com.vn

Website www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014	07 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014	13 - 13
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2014	14 - 14
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	15 - 38
4. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán	39 - 41
5. Bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	42 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty.

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Phan Văn Tạo

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Thái Hoàng Long



Số : 140.....BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 31/12/2014 từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CỘ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỘ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 31/12/2013 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Mỹ (AA) kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 18/03/2014.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



Tổng Giám Đốc

Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0064 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

DVT : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		160.915.690.012	135.324.675.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.041.776.535	54.761.951.272
1. Tiền	111		54.041.776.535	54.761.951.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	8.533.852.437	8.004.757.268
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.338.827.486	8.456.652.009
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(804.975.049)	(451.894.741)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	95.403.261.560	70.079.707.627
1. Phải thu khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		84.680.272.098	60.073.919.796
5. Các khoản phải thu khác	138		10.722.989.462	10.005.787.831
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	2.936.799.480	2.478.259.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.760.226	48.635.625
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	154		2.410.484.083	2.410.484.083
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		354.555.171	19.140.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.336.379.819	15.703.529.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2.037.634.726	3.655.263.581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.170.386.200	2.013.988.377
- Nguyên giá	222		8.648.818.069	8.648.818.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.478.431.869)	(6.634.829.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	842.248.526	1.611.275.204
- Nguyên giá	228		4.526.538.231	4.484.120.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.684.289.705)	(2.872.844.827)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	25.000.000	30.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	6.404.380.000	10.450.076.956
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	259		(322.297.740)	(4.972.808.334)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.894.365.093	1.598.189.357
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		297.122.112	163.276.421
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.019.836.616	851.506.571
4. Tài sản dài hạn khác	268		577.406.365	583.406.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		171.252.069.831	151.028.205.769



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A NỢ PHẢI TRẢ	300		37.456.325.090	22.963.899.450
I Nợ ngắn hạn	310		37.456.325.090	22.963.899.450
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		23.819.880	23.819.880
3. Người mua trả trước	313		80.000.000	80.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	435.056.823	362.782.840
5. Phải trả công nhân viên	315		894.875.000	379.685.833
6. Chi phí phải trả	316		0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	8.357.481.344	270.333.225
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.14	27.228.883.946	21.422.378.292
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	V.15	359.205.217	228.806.500
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		450.000	0
12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	323		76.552.880	196.092.880
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		0	0
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		0	0
II Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339		0	0
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.795.744.741	128.064.306.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		133.795.744.741	128.064.306.319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		502.021.160	502.021.160
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		502.021.160	502.021.160
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2.208.297.579)	(7.939.736.001)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		171.252.069.831	151.028.205.769



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	378.071.470.000	274.275.460.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	369.999.270.000	252.689.630.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	10.307.300.000	7.309.450.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	359.691.970.000	245.380.180.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	0	5.500.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		5.500.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.318.800.000	3.318.800.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	4.443.600.000	11.318.140.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		1.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	4.443.600.000	11.317.140.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	309.800.000	6.943.390.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	20.000	28.490.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	309.780.000	6.914.900.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	384.230.000	410.500.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	384.230.000	395.500.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	930.000	550.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	383.300.000	394.950.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076	0	15.000.000
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		15.000.000
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084		

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01.1	V.17	26.545.114.706	20.327.336.491
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.2		4.987.649.331	3.263.009.182
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.3		10.290.416.394	5.032.643.464
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.4		0	0
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		20.000.000	0
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		0	0
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
- Doanh thu khác	01.9		11.247.048.981	12.031.683.845
2. Các khoản giảm trừ	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.545.114.706	20.327.336.491
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.18	8.141.317.406	5.781.290.983
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		18.403.797.300	14.546.045.508
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.19	12.672.358.878	12.427.611.873
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.731.438.422	2.118.433.635
8. Thu nhập khác	31		0	0
9. Chi phí khác	32		0	0
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.731.438.422	2.118.433.635
12. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	0	0
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.731.438.422	2.118.433.635
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Thu Bình



Thái Hoàng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT : VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	5.731.438.422	2.118.433.635
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.599.723.432	2.149.209.667
- Các khoản dự phòng	03	(4.297.430.286)	(2.771.744.764)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.956.737.393)	(7.850.334.413)
- Chi phí lãi vay	06	0	9.724.213
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	1.076.994.175	(6.344.711.662)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.658.969.104)	(1.967.769.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	14.611.965.640	5.173.431.969
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(251.970.292)	268.997.936
- Tiền lãi vay đã trả	13	0	(9.724.213)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.000.000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(287.870.045)	(76.310.819)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(10.503.849.626)	(2.956.086.035)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42.418.200)	(119.347.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(144.664.737.868)	(109.746.475.396)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	152.478.769.941	113.721.119.567
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.012.061.016	7.776.337.006
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	9.783.674.889	11.631.634.177
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	0	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	0	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(720.174.737)	8.675.548.142
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	54.761.951.272	46.086.403.130
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</i>	61		
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	54.041.776.535	54.761.951.272

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình



TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc

Thái Hoàng Long

Thái Hoàng Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối năm	
			Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần			0					0	0
3	Vốn khác của chủ sở hữu			0					0	0
4	Cổ phiếu quỹ			0					0	0
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản			0					0	0
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			0					0	0
7	Quỹ đầu tư phát triển		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
8	Quỹ dự phòng tài chính		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
9	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			0					0	0
10	Lợi nhuận chưa phân phối		(10.058.169.636)	(7.939.736.001)	2.118.433.635		5.731.438.422		(7.939.736.001)	(2.208.297.579)
	Cộng		125.945.872.684	128.064.306.319	2.118.433.635	0	5.731.438.422	0	128.064.306.319	133.795.744.741

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính được đặt tại Lầu 3, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh chứng khoán.

Loại hình kinh doanh (Theo Giấy phép số 100/UBCK-GP) :

- Môi giới chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán.

Vốn góp cổ phần theo Giấy phép số 100/UBCK-GP của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 135.000.000.000 VND, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Vina Toyo	Cổ đông sáng lập	6.750.000.000	5,00
2	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Hà Nội	Cổ đông sáng lập	5.300.000.000	3,93
3	Ông Trần Hữu Quỳnh	Cổ đông góp vốn	11.500.000.000	8,52
4	Công ty CP Ngân Sơn	Cổ đông góp vốn	6.750.000.000	5,00
5	Công ty CP Cát Lợi	Cổ đông góp vốn	20.250.000.000	15,00
6	Công ty CP Đầu tư Vinataba	Cổ đông góp vốn	3.000.000.000	2,22
7	Công ty CP Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước	Cổ đông góp vốn	8.000.000.000	5,93
8	Công ty CP Căn Nhà Mơ Ước Đông Nam	Cổ đông góp vốn	750.000.000	0,56
9	43 cổ đông thể nhân	Cổ đông góp vốn	72.700.000.000	53,84
	Tổng cộng		135.000.000.000	100,00

Các thành viên của Hội đồng Quản trị :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc :

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

Tổng số nhân viên và người lao động : 42 người

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính : không phát sinh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/03/2006; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 do Bộ Tài chính ban hành sửa đổi Thông tư Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ : Trong năm 2014 Công ty không phát sinh các nghiệp vụ về ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
- Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm	6 năm

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của Hợp đồng thuê. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.



Các khoản vốn góp liên doanh : Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Các khoản đầu tư chứng khoán : Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền" ;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là đầu tư ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là đầu tư dài hạn

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Công ty lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn trên cơ sở lập bổ sung (hay hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán. Công ty hiện đang trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn căn cứ qui định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

a. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính là chi phí dịch vụ dữ liệu, dữ liệu trực tuyến, thiết bị đầu cuối, ...

Chi phí trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các thiết bị có giá trị cao nhưng không đủ điều kiện là tài sản cố định.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

b. Chi phí khác:

Chi phí khác được vốn hoá là những khoản chi phí bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được hoãn lại để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 04 "Tài sản cố định vô hình"; lợi thế thương mại...

Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.



Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận cổ phiếu quỹ : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu : không phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán :

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi :

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức :

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.



Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong năm 2014 không phát sinh nghiệp vụ này.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu

Tiền mặt tại quỹ (*)

Tiền gửi ngân hàng (**)

Tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền

Tổng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	63.617.151	267.430.065
	53.978.159.384	54.494.521.207
	0	0
	0	0
	54.041.776.535	54.761.951.272

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt, Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và sổ kế toán tài khoản tại ngày 31/12/2014

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch, bao gồm :

Tiền gửi của Công ty

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV Hà Nội

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV

Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank CN Trần Khai Nguyên

Ngân hàng TMCP Á Châu - Hà Nội

Ngân hàng Océance Bank - Nguyễn Thái Học

Ngân hàng ABBank - PGD Nguyễn Cư Trinh

Ngân hàng ABBank - PGD Kỳ Hòa

Ngân hàng TMCP Sài Gòn

Ngân hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng Eximbank

Ngân hàng Phương Tây

Ngân hàng TMCP HD Bank

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Pvcombank)

Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)

Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)

Tiền gửi có kỳ hạn - SCB

	26.225.727.829	34.753.394.214
	6.637.035	48.596.568
	28.200.248	21.002.686
	4.053.011.270	4.748.788
	5.242.129	5.186.910
	51.064.056	118.858.010
		3.401.108
		1.183.432
	67.972.931	495.455.048
		29.378.099
		1.333.049
		22.001.767
	1.762.113	1.748.699
	4.819.644	
	855.939	500.050
	183.443.768	
	6.822.718.696	
	5.000.000.000 (a)	12.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

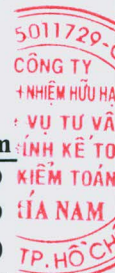
Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu (GPB) - Chi nhánh Ba Đình	10.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn - BIDV - CN. Nam Kỳ Khởi Nghĩa		
Tiền gửi có kỳ hạn - ACB - CN Trần Khai Nguyên		2.000.000.000
Ngân hàng Xây dựng Việt Nam - PGD Cần Đước (VNCB)		20.000.000.000
Tiền gửi của Nhà đầu tư	13.584.187.259	6.221.913.710
Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - BIDV Thanh toán hộ cổ tức	8.385.381.157	1.541.514.995
Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB Bank	1.214.059.404	1.744.686.571
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Ocean Bank	1.098.895.237	324.546.737
Ngân hàng Techcombank	514.696.520	89.282.569
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	947.658.403	
Ngân hàng BIDV - Hà Nội	1.382.126.039	2.279.839.953
Ngân hàng ACB - Hà Nội	41.370.499	242.042.885
Tiền gửi thanh toán bù trừ	14.168.244.296	13.519.213.283
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội	11.223.196.772	5.931.266.151
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	2.619.879.262	7.587.947.132
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Công ty	53.165.923	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - Chi nhánh Hà Nội - NĐT	272.002.339	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - BIDV - TP. HCM - NĐT		
Cộng	53.978.159.384	54.494.521.207

(a) : Tiền gửi có kỳ hạn được rút trước hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tiền gửi.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn	9.338.827.486	8.456.652.009
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9.338.827.486	8.456.652.009
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(804.975.049)	(451.894.741)
Tổng	8.533.852.437	8.004.757.268



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
ACB	159	3.020.205	571.605
AGR	9	45.009	
ALT	90	1.620.000	585.000
APP	36	367.200	
BCI	3	77.100	11.400
BHS	3	58.200	24.000
BVS	80	1.145.996	57.996
CIC	55	285.000	
CII	12	261.500	17.900
CSM	5	213.896	
CTG	2	39.000	11.400
CTM	50	125.000	
CVT	51.050	1.186.247.348	
DBC	99	1.791.900	
DCS	188	2.449.800	1.453.400
DIC	8	50.400	
DIG	12	442.768	285.568
DQC	6	128.403	
DRH	397.000	2.773.700.000	471.100.000
EIB	9	125.100	9.900
EID	80	648.000	
FPT	7	323.164	
GGG	21	246.000	212.400
GIL	5	106.500	
GMC	5	92.000	
GMD	6	164.898	
HAG	5	130.687	20.187
HAI	2	52.400	22.600
HAP	5	29.900	
HAS	7	78.400	37.100
HBC	4	64.400	5.200
HCM	5	145.500	
HDC	20	608.100	314.100
HPC	30	273.000	132.000
HPG	6	182.500	
HQC	5	35.000	
HUT	100.000	1.568.000.000	148.000.000
ICG	40	728.400	400.400
ITA	6	53.400	5.400
KDC	8	303.000	
KHP	4	52.198	
KLS	20	258.001	48.001
KMR	8	18.400	
LHG	2	20.200	
LUT	70	238.000	
MBB	5	66.250	750
MHC	5	79.780	
MIC	38	1.844.700	1.662.300
NET	38	659.300	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
PGD	5	168.500	15.000
PGT	47.775	349.605.000	53.400.000
PLC	396	7.326.000	
PMS	80	1.288.000	416.000
PNJ	8	265.591	
PPG	30	81.000	
PPI	100.000	1.395.425.169	115.425.169
PTL	9	111.600	83.700
PVC	210	3.214.771	
PVD	3	315.998	122.498
PVE	135	1.147.500	
PVS	84	2.871.760	612.160
PVT	5	49.000	
PVX	80	559.631	175.631
RCL	136	2.383.000	
RDP	5	76.000	
REE	4	126.053	13.253
S96	150	4.935.000	4.560.000
S99	77	551.800	
SCR	20	206.999	22.999
SD4	66	244.200	
SDC	24	370.000	82.000
SDD	50	150.000	
SHB	238	1.534.400	
SJC	166	1.150.000	369.800
SMC	3	66.900	34.800
SPP	50	1.190.000	795.000
SRB	21	281.400	216.300
STB	62	1.206.901	90.901
TCM	8	118.400	
TCR	4	32.800	7.200
TMS	8	205.500	
TNG	22	166.000	
TTP	6	193.200	58.800
TV4	33	332.000	
VCB	69	1.936.061	
VCG	78	959.218	
VE9	330	8.863.465	3.319.465
VIC	11	481.500	
VID	3	33.900	21.600
VNM	5	710.000	137.000
VPK	5	39.500	
VSH	5	74.666	7.166
VTB	8	83.200	
MBVF	180.871,47	2.000.000.000	
Tổng		9.338.827.486	804.975.049

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	0	0
Trả trước cho người bán	0	0
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	84.680.272.098	60.073.919.796
Phải thu khác (**)	10.722.989.462	10.005.787.831
Dự phòng phải thu khó đòi	0	0
Tổng	95.403.261.560	70.079.707.627

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu phí giao dịch của nhà đầu tư	13.041.137	25.987.335
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	17.831.577.890	19.375.300.148
Phải thu Hợp đồng Margin	66.835.653.071	40.672.632.313
Cộng	84.680.272.098	60.073.919.796

(**) Phải thu khác tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - có thu phí	1.218.924.210	7.730.513.133
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán - không thu phí	1.422.384.704	2.179.011.290
Khoản phải thu hộ	8.000.000.000	
Khoản phải thu khác	81.680.548	96.263.408
Cộng	10.722.989.462	10.005.787.831

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay là toàn bộ tiền của khách hàng có trên tài khoản mà VFS đang quản lý, chứng khoán đã lưu ký của từng khách hàng, chứng khoán mua chờ về, tiền bán chứng khoán chờ về, quyền tài chính phát sinh từ những chứng khoán nêu trên.

Công nợ phải thu đã được thu theo đúng thời hạn ghi nhận trên Hợp đồng hoặc thời hạn phát sinh khoản phải thu.

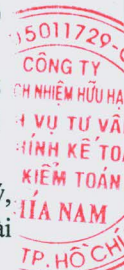
4. Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	171.760.226	48.635.625
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	0	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (**)	2.410.484.083	2.410.484.083
Tài sản ngắn hạn khác (***)	354.555.171	19.140.000
Tổng	2.936.799.480	2.478.259.708

(*) Chi phí sử dụng, bảo trì phần mềm, chi phí thuê văn phòng, chi phí thành viên trung tâm lưu ký ...

(**) Các khoản thuế phải thu : là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp năm 2010

(***) Tài sản ngắn hạn khác là khoản tạm ứng của nhân viên Công ty



5. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm	Đầu năm	
a. Cửa Công ty Chứng khoán	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm								
- Cửa Công ty Chứng khoán			18.477.180					296.396.227.000	
- Cổ phiếu niêm yết	699.820	512.349	18.327.650					295.125.222.000	
- Chứng chỉ quỹ niêm yết	699.820	512.349	149.530					1.271.005.000	
- Trái phiếu niêm yết									
- Cổ phiếu chưa niêm yết									
- Trái phiếu chưa niêm yết									
b. Cửa nhà đầu tư	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm								
- Cổ phiếu			205.647.383					2.959.406.276.600	
- Trái phiếu			205.147.213					2.954.897.315.600	
- Chứng chỉ quỹ			500.170					4.508.961.000	
Tổng			224.124.563					3.255.802.503.600	

6. Tình hình đầu tư tài chính

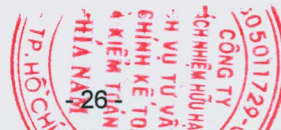
Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm	Đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại	699.820	512.349	8.456.652.009					8.580.129.439	8.004.757.268
- Cổ phiếu	699.820	512.349	8.456.652.009					6.570.833.500	8.004.757.268
ACB	159	159	3.020.205	3.020.205		571.605	539.805	2.448.600	2.480.400
AGR	9	9	45.009	45.009	9.891		1.809	54.900	43.200
ALT	90	90	1.620.000	1.620.000		585.000	540.000	1.035.000	1.080.000
APP	36	36	367.200	367.200	129.600		0	496.800	367.200
BCI	3	3	77.100	77.100		11.400	19.500	65.700	57.600
BHS	3	3	58.200	58.200		24.000	21.000	34.200	37.200
BVS	80	80	1.145.996	1.145.996		57.996	233.996	1.088.000	912.000
CIC	55	55	285.000	285.000			285.000	285.000	0
CII	12	12	261.500	261.500		17.900	29.900	243.600	231.600
CSM	5	5	213.896	170.614	1.104		0	215.000	170.614
CTG	2	2	39.000	39.000		11.400	6.600	27.600	32.400
CTM	50	50	125.000	125.000	80.000		0	205.000	125.000
CVT	51.050	75.350	1.186.247.348	1.096.987.739	23.637.652		313.347.739	1.209.885.000	783.640.000
DBC	99	99	1.791.900	1.791.900	930.600		0	2.722.500	1.791.900
DCS	188	188	2.449.800	2.449.800		1.453.400	1.716.600	996.400	733.200
DIC	8	8	50.400	50.400	20.000		0	70.400	50.400
DIG	12	10	442.768	442.768		285.568	318.768	157.200	124.000
DMC								0	0

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá trị trường			Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Tăng	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
DPM										
DQC	6	6	128.403	128.403	204.597		0	333.000	128.403	0
DRH	397.000		2.773.700.000					471.100.000		2.302.600.000
EIB	9	9	125.100	125.101				9.900	12.601	112.500
EID	80	80	648.000	648.000	424.000		0			1.072.000
FPT	7	7	323.164	323.164	12.836		0			336.000
GGG	21	21	246.000	246.000			206.100	212.400	206.100	39.900
GIL	5	5	106.500	106.500	73.500					180.000
GMC	5	5	92.000	92.000	88.000					180.000
GMD	6	6	164.898	164.898	8.502					173.400
HAG	5	5	130.687	116.000						110.500
HAI	2	2	52.400	52.400						29.800
HAP	5	5	29.900	29.900	10.600					40.500
HAS	7	7	78.400	78.400						41.300
HBC	4	4	64.400	64.400						59.200
HCM	5	5	145.500	145.500	10.500					156.000
HDC	20	20	608.100	608.100						294.000
HPC	30	30	273.000	273.000						141.000
HPG	6	6	182.500	182.500	135.500					318.000
HQC	5	5	35.000	35.000	1.500					36.500
HUT	100.000		1.568.000.000					148.000.000		1.420.000.000
ICG	40	40	728.400	728.400						328.000
ITA	6	6	53.400	42.599						48.000
KDC	8	7	303.000	303.000	96.200					399.200
KHP	4	4	52.198	52.198	2.602					54.800
KLS	20	20	258.001	258.001						210.000
KMR	8	8	18.400	18.400	38.400					56.800
LHG	2	2	20.200	20.200	5.800					26.000
LUT	70	70	238.000	238.000	126.000					364.000
MAFPFI		149.530		1.079.716.000						0
MBB	5	15	66.250	184.500				750		65.500
MHC	5	5	79.780	36.500	220					80.000
MIC	38	38	1.844.700	1.844.700						182.400
NET	38	19	659.300	659.300	324.900					984.200
PGD	5	5	168.500	168.500						153.500
PGT	47.775	275	349.605.000	2.455.000						296.205.000
PLC	396	367	7.326.000	7.326.000	4.554.000					11.880.000
PMS	80	80	1.288.000	1.288.000						872.000
PNJ	8	8	265.591	265.591	53.609					319.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
PPG	30	30	81.000	81.000	30.000				111.000	81.000	
PPI	100.000		1.395.425.169					115.425.169	1.280.000.000		
PTL	9	9	111.600	111.600				83.700	27.900	26.100	
PVC	210	210	3.214.771	3.214.771	2.056.229			169.771	5.271.000	3.045.000	
PVD	3	30.004	315.998	1.830.236.782				122.498	193.500	1.830.236.782	
PVD (chứng khoán chờ về)		2.849		168.648.202					0	168.648.202	
PVE	135	135	1.147.500	1.147.500	405.000			148.500	1.552.500	999.000	
PVS	84	84	2.871.760	1.402.659				612.160	2.259.600	1.402.659	
PVT	5	5	49.000	49.000	21.000				70.000	49.000	
PVX	80	280	559.631	1.465.699				175.631	384.000	840.000	
QCG		74.270		552.590.000				69.835.000	0	482.755.000	
RCL	136	136	2.383.000	2.383.000	1.153.000				3.536.000	2.383.000	
RDP	5	5	76.000	76.000	10.500				86.500	76.000	
REE	4	60.004	126.053	1.822.617.937				13.253	112.800	1.776.118.400	
S96	150	150	4.935.000	4.935.000				4.560.000	375.000	480.000	
S99	77	77	551.800	551.800	295.200			97.500	847.000	454.300	
SCR	20	20	206.999	141.001				22.999	184.000	141.001	
SD4	66	66	244.200	244.200	475.200				719.400	244.200	
SDC	24	24	370.000	370.000				82.000	288.000	177.600	
SDD	50	50	150.000	150.000	35.000				185.000	150.000	
SHB	238	238	1.534.400	1.534.400	393.400				1.927.800	1.534.400	
SJC	166	100	1.150.000	1.150.000				369.800	780.200	640.000	
SMC	3	3	66.900	66.900				34.800	32.100	37.500	
SPP	50	50	1.190.000	1.190.000				795.000	395.000	365.000	
SRB	21	21	281.400	281.400				216.300	65.100	60.900	
STB	62	62	1.206.901	1.206.901				90.901	1.116.000	1.066.400	
TCM	8	8	118.400	118.400	137.600				256.000	118.400	
TCR	4	4	32.800	32.800				7.200	25.600	15.600	
TMS	8	8	205.500	205.500	194.500				400.000	205.500	
TNG	22	20	166.000	166.000	263.000				429.000	166.000	
TTP	6	6	193.200	193.200				58.800	134.400	172.800	
TV4	33	33	332.000	332.000	116.800				448.800	290.400	
VCB	69	60	1.936.061	1.936.061	265.039			328.061	2.201.100	1.608.000	
VCG	78	78	959.218	725.896	31.382				990.600	725.896	
VE9	330	330	8.863.465	8.863.465				3.319.465	5.544.000	2.442.000	
VIC	11	8	481.500	481.500	43.200				524.700	481.500	
VID	3	3	33.900	33.900				21.600	12.300	12.000	
VNM	5	5	710.000	710.000				137.000	573.000	675.000	
VNR		16.000		358.850.000					0	358.850.000	
VPK	5	5	39.500	39.500	56.500				96.000	39.500	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm	
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm			
VSH	5	100.005	74.666	1.480.073.249			7.166		67.500	1.480.073.249	
VTB	8	8	83.200	83.200	18.400				101.600	83.200	
- Trái phiếu											
- Chứng chỉ quỹ			2.000.000.000		9.295.939	0	0	0	2.009.295.939	0	
MBVF	180.871,47		2.000.000.000		9.295.939				2.009.295.939	0	
- Chứng khoán khác											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	591.000	781.600	6.726.677.740	15.422.885.290	30.000.000	0	322.297.740	4.972.808.334	6.434.380.000	10.450.076.956	0
- Cổ phiếu	591.000	781.600	6.726.677.740	15.422.885.290	30.000.000	0	322.297.740	4.972.808.334	6.434.380.000	10.450.076.956	
CLC									0	0	
HHC		190.600		8.694.572.606				4.628.135.723	0	4.066.436.883	
VXB	31.000	31.000	877.197.740	878.832.684			322.297.740	344.672.611	554.900.000	534.160.073	
VTJ	300.000	300.000	2.730.000.000	2.730.000.000	30.000.000				2.760.000.000	2.730.000.000	
Liên Việt (LVB)	260.000	260.000	3.119.480.000	3.119.480.000					3.119.480.000	3.119.480.000	
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Chứng khoán khác											
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn											
- Trái phiếu Chính Phủ											
- Trái phiếu Công ty											
- Chứng chỉ quỹ											
- Chứng khoán khác											
III. Đầu tư góp vốn											
- Đầu tư vào Công ty con											
- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết											
IV. Đầu tư dài hạn khác											

- Lý do thay đổi giá trị hợp Lý : thay đổi giá thị trường làm thay đổi giá trị dự phòng.
- Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố thế chấp cho các khoản nợ
- Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo :
 - + Giá trị ghi sổ
 - + Thời hạn
 - + Giá trị mua, bán lại của hợp đồng Repo

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
2. Số tăng trong năm	0	0	0
- Mua sắm mới			0
- Xây dựng mới			0
3. Số giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý			0
- Nhượng bán		0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối năm	1.754.141.000	6.894.677.069	8.648.818.069
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	760.555.611	5.874.274.081	6.634.829.692
2. Khấu hao trong năm	190.255.116	597.030.764	787.285.880
Tăng khác		68.959.039	68.959.039
3. Giảm trong năm	0	(12.642.742)	(12.642.742)
- Thanh lý			0
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác		(12.642.742)	(12.642.742)
4. Số dư cuối kỳ	950.810.727	6.527.621.142	7.478.431.869
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	993.585.389	1.020.402.988	2.013.988.377
2. Tại ngày cuối năm	803.330.273	367.055.927	1.170.386.200

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	4.484.120.031	0	4.484.120.031
- Mua trong năm,	42.418.200		42.418.200
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			0
Số dư cuối năm	4.526.538.231	0	4.526.538.231
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.872.844.827	0	2.872.844.827
- Khấu hao trong năm	812.437.552		812.437.552
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác	(992.674)		(992.674)
Số dư cuối năm	3.684.289.705	0	3.684.289.705
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	1.611.275.204	0	1.611.275.204
2. Tại ngày cuối năm	842.248.526	0	842.248.526

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	25.000.000	30.000.000
- Xây dựng cơ bản dở dang	0	0
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Tổng	25.000.000	30.000.000

Chi tiết mua sắm tài sản cố định tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp Trading Online (50% PLHD)	25.000.000	25.000.000
Hệ thống báo cáo Vietsol.net (50%)		5.000.000
Cộng	25.000.000	30.000.000

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	6.726.677.740	15.422.885.290
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	0	0
Dự phòng giảm giá chứng khoán, đầu tư dài hạn (*)	(322.297.740)	(4.972.808.334)
Tổng	6.404.380.000	10.450.076.956



(*) Chi tiết chứng khoán và Dự phòng giảm giá chứng khoán tại ngày 31/12/2014 bao gồm :

Mã chứng khoán	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
HHC			
VXB	31.000	877.197.740	322.297.740
VTJ	300.000	2.730.000.000	
Liên Việt	260.000	3.119.480.000	
Cộng	591.000	6.726.677.740	322.297.740

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn là khoản trích lập dự phòng căn cứ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

11. Tài sản dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn (*)	297.122.112	163.276.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán (**)	1.019.836.616	851.506.571
Tài sản dài hạn khác (***)	577.406.365	583.406.365
Tổng	1.894.365.093	1.598.189.357

(*) Chi phí trả trước dài hạn bao gồm :

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa văn phòng	128.504.392	
Chi phí công cụ dụng cụ	140.002.518	29.316.436
Giá trị còn lại của TSCĐ điều chỉnh theo thông tư 45	28.615.202	133.959.985
Cộng	297.122.112	163.276.421

(**) Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm

Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	629.395.116
<i>Tiền nộp bổ sung từ 2008 đến 2013</i>	<i>516.063.013</i>
<i>Tiền nộp bổ sung năm 2014</i>	<i>113.332.103</i>
Tiền lãi phân bổ	270.441.500
<i>Tiền lãi phân bổ từ 2006 đến 2013</i>	<i>215.443.558</i>
<i>Tiền lãi phân bổ năm 2014</i>	<i>54.997.942</i>
Cộng	1.019.836.616

(***) Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ dài hạn cho các khoản thuê văn phòng bao gồm :

Văn phòng TP. HCM	477.406.365
Văn phòng Chi nhánh Hà Nội	100.000.000
Cộng	577.406.365



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

12. Tổng hợp các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm			Dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
1. Phải thu khách hàng	(80.000.000)			159.271.000	159.271.000	(80.000.000)			
2. Phải thu hoạt động chứng khoán	60.073.919.796	0	0	833.492.822.243	808.886.469.941	84.680.272.098	0	0	
- Phải thu của Sở giao dịch chứng khoán									
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	60.073.919.796			833.492.822.243	808.886.469.941	84.680.272.098			
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán									
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán									
- Phải thu thành viên khác									
3. Thuế GTGT được khấu trừ									
4. Phải thu nội bộ									
5. Phải thu khác	10.005.787.831			637.469.387.133	636.752.185.502	10.722.989.462			
Cộng	69.999.707.627	0	0	1.471.121.480.376	1.445.797.926.443	95.323.261.560	0	0	0

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng	12.758.195	9.422.727
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	70.990.239	67.819.302
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất	0	0
- Tiền thuê đất	0	0
- Thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư)	70.860	12.000.000
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	351.237.529	273.540.811
Tổng	435.056.823	362.782.840

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư tại tài khoản của Công ty (*)	9.206.638.183	3.744.206.855
Phải trả Tiền gửi tài khoản ký quỹ (**)	4.375.836.833	2.477.706.855
Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán (***)	13.581.524.000	15.126.855.200
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	64.884.930	73.609.382
Cộng	27.228.883.946	21.422.378.292

(*) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản để giao dịch chứng khoán.

(**) Tiền của nhà đầu tư mở tài khoản thực hiện ký quỹ.

(***) Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán ghi nhận khoản tiền Công ty và nhà đầu tư phải thanh toán (khi mua chứng khoán) trong 03 ngày giao dịch cuối kỳ. Khoản tiền này đã được thanh toán bù trừ hết vào 03 ngày giao dịch đầu tiên của tháng 01/2015

Cân đối phải thu và phải trả trong giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư bao gồm :

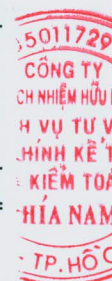
Tiền gửi của Nhà đầu tư tại Ngân hàng	13.584.187.259	
Phải trả Tiền gửi của nhà đầu tư		13.582.475.016
Cộng	13.584.187.259	13.582.475.016

15. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán niêm yết	45.237	
Phải trả hộ cổ tức chứng khoán OTC	359.159.980	228.806.500
Tổng	359.205.217	228.806.500

16. Các khoản phải trả phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm y tế	6.149.880	11.899.260
Bảo hiểm xã hội	56.621.567	85.328.090
Các khoản phải nộp khác	8.291.976.617	167.466.315
Bảo hiểm thất nghiệp	2.733.280	5.639.560
Tổng	8.357.481.344	270.333.225



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17. Doanh thu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.987.649.331	1.813.057.858
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	10.290.416.394	2.826.548.072
Doanh thu hoạt động tư vấn	20.000.000	0
Doanh thu khác (*)	11.247.048.981	6.327.403.827
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
Tổng	26.545.114.706	10.967.009.757

(*) Chi tiết doanh thu khác năm 2014 bao gồm :

Lãi tiền gửi ngân hàng	2.012.061.016	1.389.519.707
Doanh thu về thu phí chuyển nhượng chứng khoán	4.632.300	1.850.000
Doanh thu hợp đồng Margin	7.825.808.562	4.189.634.123
Doanh thu về thu phí mua quyền	623.549.666	685.127.267
Doanh thu khác	780.997.437	61.272.730
Cộng	11.247.048.981	6.327.403.827

18. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí môi giới chứng khoán	5.139.746.516	3.972.188.289
Chi phí tự doanh chứng khoán	6.303.492.388	3.988.869.377
Chi phí tư vấn	559.348.709	438.077.802
Chi phí lưu ký chứng khoán	435.985.222	144.176.066
Chi phí dự phòng	(4.297.430.286)	(2.771.744.764)
Chi phí về vốn kinh doanh	174.857	9.724.213
Tổng	8.141.317.406	5.781.290.983

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.277.929.089	4.876.971.522
Chi phí vật liệu quản lý	439.890.924	354.593.384
Chi phí công cụ đồ dùng	699.625.033	1.061.273.004
Chi phí khấu hao	431.898.376	563.766.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.068.451.476	4.901.232.340
Chi phí khác bằng tiền	754.563.980	669.774.961
Tổng	12.672.358.878	12.427.611.873

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.731.438.422	2.118.433.635
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập tính thuế	883.180.683	195.532.018
- Chi phí không có hóa đơn	757.874.230	
- Thuế truy thu và phạt vi phạm hành chính	6.453	
- Chi phí không liên quan đến doanh thu		195.532.018
- Các khoản chi phí trích trước mà chưa chi	125.300.000	
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập tính thuế	981.584.487	0
Lợi nhuận tính thuế	5.633.034.618	2.313.965.653
Chuyển lỗ	5.633.034.618	2.313.965.653
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
Số lỗ đầu kỳ	(6.932.471.636)	(9.246.437.289)
Số lỗ sẽ được chuyển trong kỳ tới	(1.299.437.018)	(6.932.471.636)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư	13.584.187.259	6.221.913.710
Nhận ký quỹ của nhà đầu tư	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị dịch vụ và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các bộ phận cung cấp dịch vụ như sau :

Khoản mục	Môi giới chứng khoán	Tự doanh chứng khoán	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	4.987.649.331	10.290.416.394	10.406.421.302	860.627.679	26.545.114.706
Chi phí trực tiếp	4.113.964.127	6.862.841.097	294.117.412	-	11.270.922.636
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.802.975.291	755.509.514	1.802.975.291	889.593.574	5.251.053.670
Hoàn nhập dự phòng		(4.297.430.286)			(4.297.430.286)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		-			0
Chi phí quản lý gián tiếp	-	-	-	8.589.130.264	8.589.130.264
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	(929.290.087)	6.969.496.069	8.309.328.599	(8.618.096.159)	5.731.438.422
Tại ngày 31/12/2014					
Tài sản bộ phận trực tiếp		14.938.232.437	95.403.261.560	0	110.341.493.997
Tài sản bộ phận phân bổ	623.916.765	623.916.765		842.573.257	2.090.406.787
Tài sản không phân bổ				58.820.169.047	58.820.169.047
Tổng tài sản	623.916.765	15.562.149.202	95.403.261.560	59.662.742.304	171.252.069.831
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	27.580.121.475			9.876.203.615	37.456.325.090
Nợ phải trả bộ phận phân bổ					
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng công nợ	27.580.121.475	0	0	9.876.203.615	37.456.325.090

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Hiện tại Công ty không có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động hoặc lỗ vượt vốn nên Công ty lập báo cáo trên cơ sở hoạt động liên tục trong 12 tháng tiếp theo.

3. Thông tin về công cụ tài chính

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu hỗ trợ kinh doanh và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây :

Rủi ro thị trường :

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro : rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất :

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường chủ yếu liên quan đến các khoản hỗ trợ kinh doanh, phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất :

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31/12/2014 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ :

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Năm 2014 không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và cũng không có số dư tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu :

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

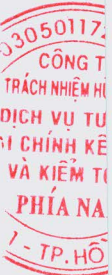
Tại ngày báo cáo, giá trị hợp lý của chứng khoán vốn niêm yết là 9.885.733.500 VND (ngày 31/12/2013 là 12.605.354.224 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro giá hàng hóa :

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng :

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán :

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản đảm bảo đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng :

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản :

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm : khoản tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi Công ty đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng; khoản tiền thanh toán bù trừ của nhà đầu tư tương ứng với khoản tiền ngân hàng đã phong tỏa để thanh toán đa phương tại 03 ngày giao dịch cuối cùng; khoản phải trả với Trung tâm lưu ký.

Nợ phải trả tài chính :

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm tiền gửi của khách hàng, thanh toán bù trừ và các khoản phải trả khác.

Giá trị hợp lý :

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

- Tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó chúng được đo lường theo giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng đã niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng của năm. Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết căn cứ vào hiệu số vốn góp với vốn chủ sở hữu (trong trường hợp có số liệu công bố chính thức) nhân với số vốn đầu tư của Công ty trên tổng số vốn góp tại ngày lập báo cáo tài chính.



Khoản mục	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.041.776.535	54.761.951.272			54.041.776.535	54.761.951.272
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác	95.403.261.560	70.079.707.627			95.403.261.560	70.079.707.627
Đầu tư ngắn hạn	9.338.827.486	8.456.652.009	(804.975.049)	(451.894.741)	8.533.852.437	8.004.757.268
Đầu tư dài hạn	6.726.677.740	15.422.885.290	(322.297.740)	(4.972.808.334)	6.404.380.000	10.450.076.956
Cộng	165.510.543.321	148.721.196.198	(1.127.272.789)	(5.424.703.075)	164.383.270.532	143.296.493.123
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	27.228.883.946	21.422.378.292			27.228.883.946	21.422.378.292
Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	359.205.217	228.806.500			359.205.217	228.806.500
Các khoản phải trả khác	8.357.481.344	270.333.225			8.357.481.344	270.333.225
Cộng	35.945.570.507	21.921.518.017	0	0	35.945.570.507	21.921.518.017

4. Thông tin về các bên liên quan

Trình bày giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm 2014

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Bà Bùi Thị Hào	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Thanh toán hết nợ Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	318.069.559

Giao dịch với các bên liên quan khác :

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc là : 780.613.090 VND

Số dư của các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2014	31/12/2013
Bà Bùi Thị Hào	Người có liên quan của Tổng Giám đốc	Phải thu Hợp đồng Hợp tác đầu tư (cũ)	0	318.069.559



5. Những thông tin khác

Chi tiết công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được căn trừ trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014:

- Phải thu/phải trả nội bộ - Lương và Tài sản điều chuyển	2.469.885.269
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch môi giới chứng khoán	494.201.555
- Phải thu/phải trả nội bộ - Phải thu trong giao dịch chứng khoán	(391.957.755)
- Phải thu/phải trả nội bộ - Chi phí thành lập chi nhánh	4.317.146.268
Cộng	6.889.275.337

Số liệu so sánh :

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA).

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

Tổng Giám Đốc



Thái Hoàng Long

0501172
CÔNG T
ÁCH NHIỆM H
CH VỤ TỰ
CHÍNH KẾ
Ả KIỂM T
PHÍA NA
- TP. HỒ

BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
I	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
1.	Cổ phiếu	699.820	7.338.827.486	6.570.833.500	767.993.986	382.059.741	804.975.049
	ACB	159	3.020.205	2.448.600	571.605	539.805	571.605
	AGR	9	45.009	54.900	(9.891)	1.809	0
	ALT	90	1.620.000	1.035.000	585.000	540.000	585.000
	APP	36	367.200	496.800	(129.600)	0	0
	BCI	3	77.100	65.700	11.400	19.500	11.400
	BHS	3	58.200	34.200	24.000	21.000	24.000
	BVS	80	1.145.996	1.088.000	57.996	233.996	57.996
	CIC	55	285.000	285.000	0	285.000	0
	CII	12	261.500	243.600	17.900	29.900	17.900
	CSM	5	213.896	215.000	(1.104)	0	0
	CTG	2	39.000	27.600	11.400	6.600	11.400
	CTM	50	125.000	205.000	(80.000)	0	0
	CVT	51.050	1.186.247.348	1.209.885.000	(23.637.652)	313.347.739	0
	DBC	99	1.791.900	2.722.500	(930.600)	0	0
	DCS	188	2.449.800	996.400	1.453.400	1.716.600	1.453.400
	DIC	8	50.400	70.400	(20.000)	0	0
	DIG	12	442.768	157.200	285.568	318.768	285.568
	DQC	6	128.403	333.000	(204.597)	0	0
	DRH	397.000	2.773.700.000	2.302.600.000	471.100.000		471.100.000
	EIB	9	125.100	115.200	9.900	12.601	9.900
	EID	80	648.000	1.072.000	(424.000)	0	0
	FPT	7	323.164	336.000	(12.836)	0	0
	GGG	21	246.000	33.600	212.400	206.100	212.400
	GIL	5	106.500	180.000	(73.500)		0
	GMC	5	92.000	180.000	(88.000)		0
	GMD	6	164.898	173.400	(8.502)		0
	HAG	5	130.687	110.500	20.187	13.500	20.187
	HAI	2	52.400	29.800	22.600	7.400	22.600
	HAP	5	29.900	40.500	(10.600)	0	0
	HAS	7	78.400	41.300	37.100	42.000	37.100
	HBC	4	64.400	59.200	5.200	6.000	5.200
	HCM	5	145.500	156.000	(10.500)	23.000	0
	HDC	20	608.100	294.000	314.100	232.100	314.100
	HPC	30	273.000	141.000	132.000	159.000	132.000
	HPG	6	182.500	318.000	(135.500)		0
	HQC	5	35.000	36.500	(1.500)		0
	HUT	100.000	1.568.000.000	1.420.000.000	148.000.000		148.000.000
	ICG	40	728.400	328.000	400.400	476.400	400.400
	ITA	6	53.400	48.000	5.400	2.999	5.400
	KDC	8	303.000	399.200	(96.200)		0
	KHP	4	52.198	54.800	(2.602)	3.398	0
	KLS	20	258.001	210.000	48.001	80.001	48.001
	KMR	8	18.400	56.800	(38.400)		0
	LHG	2	20.200	26.000	(5.800)		0
	LUT	70	238.000	364.000	(126.000)		0
	MBB	5	66.250	65.500	750		750



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
	MHC	5	79.780	80.000	(220)	16.500	0
	MIC	38	1.844.700	182.400	1.662.300	1.479.900	1.662.300
	NET	38	659.300	984.200	(324.900)		0
	PGD	5	168.500	153.500	15.000		15.000
	PGT	47.775	349.605.000	296.205.000	53.400.000	722.500	53.400.000
	PLC	396	7.326.000	11.880.000	(4.554.000)	609.900	0
	PMS	80	1.288.000	872.000	416.000		416.000
	PNJ	8	265.591	319.200	(53.609)	20.791	0
	PPG	30	81.000	111.000	(30.000)		0
	PPI	100.000	1.395.425.169	1.280.000.000	115.425.169		115.425.169
	PTL	9	111.600	27.900	83.700	85.500	83.700
	PVC	210	3.214.771	5.271.000	(2.056.229)	169.771	0
	PVD	3	315.998	193.500	122.498		122.498
	PVE	135	1.147.500	1.552.500	(405.000)	148.500	0
	PVS	84	2.871.760	2.259.600	612.160		612.160
	PVT	5	49.000	70.000	(21.000)		0
	PVX	80	559.631	384.000	175.631	625.699	175.631
	RCL	136	2.383.000	3.536.000	(1.153.000)		0
	RDP	5	76.000	86.500	(10.500)		0
	REE	4	126.053	112.800	13.253	46.499.537	13.253
	S96	150	4.935.000	375.000	4.560.000	4.455.000	4.560.000
	S99	77	551.800	847.000	(295.200)	97.500	0
	SCR	20	206.999	184.000	22.999		22.999
	SD4	66	244.200	719.400	(475.200)		0
	SDC	24	370.000	288.000	82.000	192.400	82.000
	SDD	50	150.000	185.000	(35.000)		0
	SHB	238	1.534.400	1.927.800	(393.400)		0
	SJC	166	1.150.000	780.200	369.800	510.000	369.800
	SMC	3	66.900	32.100	34.800	29.400	34.800
	SPP	50	1.190.000	395.000	795.000	825.000	795.000
	SRB	21	281.400	65.100	216.300	220.500	216.300
	STB	62	1.206.901	1.116.000	90.901	140.501	90.901
	TCM	8	118.400	256.000	(137.600)		0
	TCR	4	32.800	25.600	7.200	17.200	7.200
	TMS	8	205.500	400.000	(194.500)		0
	TNG	22	166.000	429.000	(263.000)		0
	TTP	6	193.200	134.400	58.800	20.400	58.800
	TV4	33	332.000	448.800	(116.800)	41.600	0
	VCB	69	1.936.061	2.201.100	(265.039)	328.061	0
	VCG	78	959.218	990.600	(31.382)		0
	VE9	330	8.863.465	5.544.000	3.319.465	6.421.465	3.319.465
	VIC	11	481.500	524.700	(43.200)		0
	VID	3	33.900	12.300	21.600	21.900	21.600
	VNM	5	710.000	573.000	137.000	35.000	137.000
	VPK	5	39.500	96.000	(56.500)		0
	VSH	5	74.666	67.500	7.166		7.166
	VTB	8	83.200	101.600	(18.400)		0
2.	Chứng chỉ quỹ	180.871,47	2.000.000.000	2.009.295.939	(9.295.939)	0	0
	MBVF	180.871,47	2.000.000.000	2.009.295.939	(9.295.939)		0



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

STT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2014				Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Số lượng	Giá mua vào	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=[(4)-(5)]*(3)	(7)	(8)=(6)-(7)
II.	Chứng khoán chưa niêm yết						
1.	Cổ phiếu						
2.	Chứng chỉ quỹ						
3.	Chứng khoán khác						
	Tổng cộng		9.338.827.486	8.580.129.439	758.698.047	382.059.741	804.975.049

II Thuyết minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long



BẢNG KÊ CHI TIẾT DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

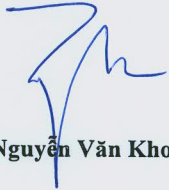
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

I Tình hình trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

STT	Tên Công ty góp vốn	Giá trị đầu tư tại thời điểm 31/12/2014			Giá trị đã trích lập kỳ trước	Mức trích lập kỳ này
		Giá trị đầu tư trên sổ sách	Giá thực tế tại thời điểm trích lập dự phòng	Giá trị chênh lệch		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) - (3)	(6)	(7) = (5) - (6)
1	CTCP Vật liệu xây dựng Bến Tre	877.197.740	554.900.000	(322.297.740)	344.672.611	322.297.740
2	CTCP Đầu tư Thương mại Vinataba	2.730.000.000	2.730.000.000			
3	Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	3.119.480.000	3.119.480.000			
	Tổng cộng	6.726.677.740	6.404.380.000	(322.297.740)	344.672.611	322.297.740

II Thuyết minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Thu Bình

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc



Thái Hoàng Long

